

Bộ, tỉnh: Thành phố Hà Nội
Cơ quan quản lý cấp trên: ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NHẬT
Mã đơn vị: 1124043
Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

Mẫu số 04b-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG TẠİ CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ NĂM 2025

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m2; Nguyên giá/Giá trị còn lại là: Nghìn đồng

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp									
1.1	Đất									
1.2	Nhà									
1.3	Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác									
2	Xe ô tô	1		833,998	444,799	1				
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh	1		833,998	444,799	1				
1	Xe ô tô Toyota phục vụ công tác cho Trường ĐHVN	1		833,998	444,799	1				
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung									
2.3	Xe ô tô chuyên dùng									
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước									
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)									
4	Máy móc, thiết bị	413		85,864,356	2,160,118	395			18	
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh	87		1,659,099	403,040	71			16	
1	Máy photocopy. Model: Ricoh MP 2014AD	1		37,128		1				
2	Máy tính để bàn Dell Inspiron 3250/ Màn hình Dell 24 inch. Model: Inspiron 3250	1		11,750		1				
3	Máy tính để bàn Dell Inspiron 3250/ Màn hình Dell 24 inch. Model: Inspiron 3250	1		11,750		1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
4	Máy tính để bàn Dell Inspiron 3250/ Màn hình Dell 24 inch. Model: Inspiron 3250	1		11,750		1				
5	Máy tính để bàn Dell Inspiron 3250/ Màn hình Dell 24 inch. Model: Inspiron 3250	1		11,750		1				
6	Máy tính để bàn Dell Inspiron 3250/ Màn hình Dell 24 inch. Model: Inspiron 3250	1		11,750		1				
7	Máy tính Laptop Dell	1		16,201	6,480	1				
8	Máy tính Laptop Dell	1		16,201	6,480	1				
9	Máy tính Laptop Dell	1		16,201	6,480	1				
10	Máy tính Laptop Dell	1		16,201	6,480	1				
11	Máy tính Laptop Dell	1		16,201	6,480	1				
12	Máy tính Laptop Dell	1		16,201	6,480	1				
13	Máy tính Laptop HP Pavilion 15.eg0507TU	1		16,500		1				
14	Máy tính Laptop HP Pavilion 15.eg0507TU	1		16,500		1				
15	Máy tính Laptop HP Pavilion 15.eg0507TU	1		16,500		1				
16	Máy tính Laptop HP Pavilion 15.eg0507TU	1		16,500		1				
17	Máy tính Laptop HP Pavilion 15.eg0507TU	1		16,500		1				
18	Máy tính Laptop HP Pavilion 15.eg0507TU	1		16,500		1				
19	Máy tính xách tay Del Inspiron 15	1		16,190	12,952	1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
20	Máy tính xách tay Del Inspiron I5	1		16,190	12,952	1				
21	Máy tính xách tay Del Inspiron I5	1		16,190	12,952	1				
22	Máy tính xách tay Del Inspiron I5	1		16,190	12,952	1				
23	Máy tính xách tay Del Inspiron I5	1		16,190	12,952	1				
24	Máy tính xách tay Del Inspiron I5	1		16,190	12,952	1				
25	Máy tính xách tay Del Inspiron I5	1		16,190	12,952	1				
26	Máy tính xách tay Del Inspiron I5	1		16,190	12,952	1				
27	Máy tính xách tay Del Inspiron I5	1		16,190	12,952	1				
28	Máy tính xách tay Del Inspiron I5	1		16,190	12,952	1				
29	Máy tính xách tay Del Inspiron I5	1		16,190	12,952	1				
30	Máy tính xách tay Del Inspiron I5	1		16,190	12,952	1				
31	Máy tính xách tay Del Inspiron I5	1		16,190	12,952	1				
32	Máy tính xách tay Del Inspiron I5	1		16,190	12,952	1				
33	Máy tính xách tay Del Inspiron I5	1		16,190	12,952	1				
34	Máy tính xách tay Del Inspiron I5	1		16,190	12,952	1				
35	Máy tính xách tay Del Inspiron I5	1		16,190	12,952	1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
36	Máy tính xách tay Dell Inspiron 15	1		16,190	12,952	1				
37	Máy tính xách tay Dell Inspiron 15 3530 (N3530-i5U085W11SLU)	1		15,791	9,474	1				
38	Máy tính xách tay Dell Inspiron 15 3530 (N3530-i5U085W11SLU)	1		15,791	9,474	1				
39	Máy tính xách tay Dell Inspiron 15 3530 (N3530-i5U085W11SLU)	1		15,791	9,474	1				
40	Máy tính xách tay Dell Vostro 14 3459	1		12,760					1	
41	Máy tính xách tay Dell Vostro 15 3530 (80GG9)	1		16,290	9,774	1				
42	Máy tính xách tay Dell Vostro 15 3530 (80GG9)	1		16,290	9,774	1				
43	Máy tính xách tay Dell Vostro 15 3530 (80GG9)	1		16,290	9,774	1				
44	Máy tính xách tay Dell Vostro 5320 (V317007W)/ Titan Gray/ Intel Core i7 . 1260P	1		26,690	5,338	1				
45	Máy tính xách tay Dell Vostro V3590	1		16,480		1				
46	Máy tính xách tay Dell Vostro V3590	1		16,480		1				
47	Máy tính xách tay Dell Vostro V3590	1		16,480		1				
48	Máy tính xách tay Dell Vostro V3590	1		16,480		1				
49	Máy tính xách tay Dell Vostro V3590	1		16,480		1				
50	Máy tính xách tay Dell Vostro V3590	1		16,480		1				
51	Máy tính xách tay DELL Vostro15	1		15,891	9,534	1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
52	Máy tính xách tay DELL Vostro I5	1		15,891	9,534	1				
53	Máy tính xách tay DELL Vostro I5	1		15,891	9,534	1				
54	Máy tính xách tay HP Pavilion	1		16,390	6,556	1				
55	Máy tính xách tay HP Pavilion	1		16,390	6,556	1				
56	Máy tính xách tay HP Pavilion	1		16,390	6,556	1				
57	Máy tính xách tay HP Pavilion	1		16,390	6,556	1				
58	Máy tính xách tay HP Pavilion	1		16,390	6,556	1				
59	Máy tính xách tay HP Pavilion	1		16,390	6,556	1				
60	Máy tính xách tay HP Pavilion I5.eg0540TU	1		18,690		1				
61	Máy tính xách tay HP Pavilion I5.eg0540TU	1		18,690		1				
62	Máy tính xách tay HP Pavilion I5.eg0540TU	1		18,690		1				
63	Máy tính xách tay HP Pavilion I5.eg0540TU	1		18,690		1				
64	Máy tính xách tay. Model: Dell Inspiron 15R N5567A	1		31,040					1	
65	Máy tính xách tay. Model: Dell Inspiron 15R N5567A	1		31,040					1	
66	Máy tính xách tay. Model: Dell Inspiron 15R N5567A	1		31,040					1	
67	Máy tính xách tay. Model: Dell Inspiron 15R N5567A	1		31,040					1	

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
68	Máy tính xách tay. Model: Dell Inspiron I5R N5567A	1		31,040					1	
69	Máy tính xách tay. Model: Dell Inspiron I5R N5567A	1		31,040					1	
70	Máy tính xách tay. Model: Dell Inspiron I5R N5567A	1		31,040					1	
71	Máy tính xách tay. Model: Dell Inspiron I5R N5567A	1		31,040					1	
72	Máy tính xách tay. Model: Dell Inspiron I5R N5567A	1		31,040					1	
73	Máy tính xách tay. Model: Dell Inspiron I5R N5567A	1		31,040					1	
74	Máy tính xách tay. Model: Dell Latitude 3500	1		16,489					1	
75	Máy tính xách tay. Model: Dell Latitude 3500	1		16,489					1	
76	Máy tính xách tay. Model: Dell Latitude 3500	1		16,489					1	
77	Máy tính xách tay. Model: Dell Latitude 3500	1		16,489		1				
78	Máy tính xách tay. Model: Dell Latitude 3500	1		16,489		1				
79	Máy tính xách tay. Model: Dell Latitude 3500	1		16,489		1				
80	Máy tính xách tay. Model: Dell Latitude 3500	1		16,489		1				
81	Máy tính xách tay. Model: Dell Latitude 3500	1		16,489		1				
82	Máy tính xách tay. Model: Dell Latitude 3500	1		16,489		1				
83	Máy tính xách tay. Model: Dell Latitude 3500	1		16,489		1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
84	Máy vi tính xách tay Dell Inspiron 5559D	1		22,850					1	
85	Máy vi tính xách tay MSI	1		24,959					1	
86	Precision Workstation Xeon Bronze / Máy trạm Precision Xeon Bronze. Model: Dell Workstation 3630/ Dell	1		73,250		1				
87	Shredder/Máy hủy giấy. Model: PS-900C	1		23,900		1				
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	109		10,354,076	1,564,751	107			2	
1	Bộ sạc BC 5000.6	1		32,472	8,118	1				
2	Camera. Model: Alpha ILCE-6000/B AP2 / SONY	1		21,960		1				
3	Custom Matching Network / Bộ chuyển nguồn ATS Model: ATS-3, 300W// SEREN	1		41,400		1				
4	EM Activate / Deactivate Device/ Máy khử từ. Model: PV Supa EU	1		96,800		1				
5	EM Security Gate/Cổng từ. Model: PV Supa EU	1		269,500		1				
6	Fly Cam / Flycam Model: Phantom 4 Advance/ DJI	1		29,700		1				
7	Máy chủ Server phòng Đào tạo	1		84,953	21,238	1				
8	Máy tính để bàn Del Vostro 3668MT/Intel Core i5.7400 + Màn hình LCD	1		13,280		1				
9	Máy tính để bàn Del Vostro 3668MT/Intel Core i5.7400 + Màn hình LCD	1		13,280		1				
10	Máy tính để bàn Del Vostro 3668MT/Intel Core i5.7400 + Màn hình LCD	1		13,280		1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
11	Máy tính để bàn Del Vostro 3668MT/Intel Core i5.7400 + Màn hình LCD	1		13,280		1				
12	Máy tính để bàn Del Vostro 3668MT/Intel Core i5.7400 + Màn hình LCD	1		13,280		1				
13	Máy tính để bàn Del Vostro 3668MT/Intel Core i5.7400 + Màn hìnhLCD	1		13,280		1				
14	Máy tính để bàn Dell 3250	1		15,180		1				
15	Máy tính để bàn Dell 3250/Màn hình	1		13,000					1	
16	Máy tính để bàn Dell 3250/Màn hình Dell LCD	1		13,000		1				
17	Máy tính để bàn Dell Inspiron 3030 (T6FDR2) + Màn hình máy tính Dell P2725H	1		29,630	23,704	1				
18	Máy tính để bàn Dell Optiplex 3060SFF/Màn hình Dell LCD Pro	1		16,148		1				
19	Máy tính để bàn Dell Optiplex 3060SFF/Màn hình Dell LCD Pro	1		16,148		1				
20	Máy tính để bàn Dell Vostro 3668/ Intel Core i5.7400 + Màn hình LCD	1		13,280		1				
21	Máy tính để bàn. Model: ASPIRE TC .78; Màn hình: Model: EB192Q Abd	1		17,532		1				
22	Máy tính để bàn. Model: ASPIRE TC .78; Màn hình: Model: EB192Q Abd	1		17,532		1				
23	Máy tính để bàn. Model: ASPIRE TC .78; Màn hình: Model: EB192Q Abd	1		17,532		1				
24	Máy tính để bàn. Model: Dell Vostro 3470 ; Intel Core i5 8400	1		23,055		1				
25	Máy tính để bàn. Model: Dell Vostro 3669	1		12,850		1				
26	Máy tính để bàn. Model: Dell Vostro 3669	1		12,850		1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
27	Máy tính để bàn. Model: Dell Vostro 3669	1		12,850		1				
28	Máy tính Dell Inspiron 3030T;Intel Core i5 - 14400	1		15,600	9,360	1				
29	Máy tính Intel Core i7 13700K / Màn hình Dell Full HD 27 inch	1		35,189	21,113	1				
30	Máy tính Intel Core i7 13700K / Màn hình Dell Full HD 27 inch	1		35,189	21,113	1				
31	Máy tính Intel Core i7 13700K / Màn hình Dell Full HD 27 inch	1		35,189	21,113	1				
32	Máy tính Intel Core i7 13700K / Màn hình Dell Full HD 27 inch	1		35,189	21,113	1				
33	Máy tính Intel Core i7 13700K / Màn hình Dell Full HD 27 inch	1		35,189	21,113	1				
34	Máy tính Intel Core i7 13700K / Màn hình Dell Full HD 27 inch	1		35,189	21,113	1				
35	Máy tính Intel Core i7 13700K / Màn hình Dell Full HD 27 inch	1		35,189	21,113	1				
36	Máy tính Intel Core i7 13700K / Màn hình Dell Full HD 27 inch	1		35,189	21,113	1				
37	Máy tính Intel Core i7 13700K / Màn hình Dell Full HD 27 inch	1		35,189	21,113	1				
38	Máy tính Intel Core i7 13700K / Màn hình Dell Full HD 27 inch	1		35,189	21,113	1				
39	Máy tính Intel Core i7 13700K / Màn hình Dell Full HD 27 inch	1		35,189	21,113	1				
40	Máy tính Intel Core i7 13700K / Màn hình Dell Full HD 27 inch	1		35,189	21,113	1				
41	Máy tính Intel Core i7 13700K / Màn hình Dell Full HD 27 inch	1		35,189	21,113	1				
42	Máy tính Intel Core i7 13700K / Màn hình Dell Full HD 27 inch	1		35,189	21,113	1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
43	Máy tính Intel Core i7 13700K / Màn hình Dell Full HD 27 inch	1		35,189	21,113	1				
44	Máy tính Intel Core i7 13700K / Màn hình Dell Full HD 27 inch	1		35,189	21,113	1				
45	Máy tính Intel Core i7 13700K / Màn hình Dell Full HD 27 inch	1		35,189	21,113	1				
46	Máy tính Intel Core i7 13700K / Màn hình Dell Full HD 27 inch	1		35,189	21,113	1				
47	Máy tính Intel Core i7 13700K / Màn hình Dell Full HD 27 inch	1		35,189	21,113	1				
48	Máy tính Intel Core i7 13700K / Màn hình Dell Full HD 27 inch	1		35,189	21,113	1				
49	Máy tính Intel Core i7 13700K / Màn hình Dell Full HD 27 inch	1		35,189	21,113	1				
50	Máy tính Intel Core i7 13700K / Màn hình Dell Full HD 27 inch	1		35,189	21,113	1				
51	Máy tính Intel Core i7 13700K / Màn hình Dell Full HD 27 inch	1		35,189	21,113	1				
52	Máy tính Intel Core i7 13700K / Màn hình Dell Full HD 27 inch	1		35,189	21,113	1				
53	Máy tính Intel Core i7 13700K / Màn hình Dell Full HD 27 inch	1		35,189	21,113	1				
54	Máy tính Intel Core i7 13700K / Màn hình Dell Full HD 27 inch	1		35,189	21,113	1				
55	Máy tính Intel Core i7 13700K / Màn hình Dell Full HD 27 inch	1		35,189	21,113	1				
56	Máy tính Intel Core i7 13700K / Màn hình Dell Full HD 27 inch	1		35,189	21,113	1				
57	Máy tính Intel Core i7 13700K / Màn hình Dell Full HD 27 inch	1		35,189	21,113	1				
58	Máy tính Intel Core i7 13700K / Màn hình Dell Full HD 27 inch	1		35,189	21,113	1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
59	Máy tính Intel Core i7 13700K / Màn hình Dell Full HD 27 inch	1		35,189	21,113	1				
60	Máy tính Intel Core i7 13700K / Màn hình Dell Full HD 27 inch	1		35,189	21,113	1				
61	Máy tính Intel Core i7 13700K / Màn hình Dell Full HD 27 inch	1		35,189	21,113	1				
62	Máy tính Intel Core i7 13700K / Màn hình Dell Full HD 27 inch	1		35,189	21,113	1				
63	Máy tính Intel Core i7 13700K / Màn hình Dell Full HD 27 inch	1		35,189	21,113	1				
64	Máy tính Intel Core i7 13700K / Màn hình Dell Full HD 27 inch	1		35,189	21,113	1				
65	Máy tính Intel Core i7 13700K / Màn hình Dell Full HD 27 inch	1		35,189	21,113	1				
66	Máy tính Intel Core i7 13700K / Màn hình Dell Full HD 27 inch	1		35,189	21,113	1				
67	Máy tính Intel Core i7 13700K / Màn hình Dell Full HD 27 inch	1		35,189	21,113	1				
68	Máy tính Intel Core i7 13700K / Màn hình Dell Full HD 27 inch	1		35,189	21,113	1				
69	Máy tính Intel Core i7 13700K / Màn hình Dell Full HD 27 inch	1		35,189	21,113	1				
70	Máy tính Intel Core i7 13700K / Màn hình Dell Full HD 27 inch	1		35,189	21,113	1				
71	Máy tính Intel Core i7 13700K / Màn hình Dell Full HD 27 inch	1		35,189	21,113	1				
72	Máy tính Intel Core i7 13700K / Màn hình Dell Full HD 27 inch	1		35,189	21,113	1				
73	Máy tính Intel Core i7 13700K / Màn hình Dell Full HD 27 inch	1		35,189	21,113	1				
74	Máy tính Intel Core i7 13700K / Màn hình Dell Full HD 27 inch	1		35,189	21,113	1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
75	Máy tính Intel Core i7 13700K / Màn hình Dell Full HD 27 inch	1		35,189	21,113	1				
76	Máy tính Intel Core i7 13700K / Màn hình Dell Full HD 27 inch	1		35,189	21,113	1				
77	Máy tính Intel Core i7 13700K / Màn hình Dell Full HD 27 inch	1		35,189	21,113	1				
78	Máy tính Intel Core i7 13700K / Màn hình Dell Full HD 27 inch	1		35,189	21,113	1				
79	Máy tính Intel Core i7 13700K / Màn hình Dell Full HD 27 inch	1		35,189	21,113	1				
80	Máy tính Intel Core i7 13700K / Màn hình Dell Full HD 27 inch	1		35,189	21,113	1				
81	Máy tính Intel Core i7 13700K / Màn hình Dell Full HD 27 inch	1		35,189	21,113	1				
82	Máy tính Intel Core i7 13700K / Màn hình Dell Full HD 27 inch	1		35,189	21,113	1				
83	Máy tính Intel Core i7 13700K / Màn hình Dell Full HD 27 inch	1		35,189	21,113	1				
84	Máy tính Intel Core i7 13700K / Màn hình Dell Full HD 27 inch	1		35,189	21,113	1				
85	Máy tính Intel Core i7 13700K / Màn hình Dell Full HD 27 inch	1		35,189	21,113	1				
86	Máy tính Intel Core i7 13700K / Màn hình Dell Full HD 27 inch	1		35,189	21,113	1				
87	Máy tính Intel Core i7 13700K / Màn hình Dell Full HD 27 inch	1		35,189	21,113	1				
88	Máy tính Intel Core i7 13700K / Màn hình Dell Full HD 27 inch	1		35,189	21,113	1				
89	Máy tính Intel Core i7 13700K / Màn hình Dell Full HD 27 inch	1		35,189	21,113	1				
90	Máy tính Intel Core i7 13700K / Màn hình Dell Full HD 27 inch	1		35,189	21,113	1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
91	Máy tính Intel Core i7 13700K / Màn hình Dell Full HD 27 inch	1		35,189	21,113	1				
92	Máy tính Intel Core i9 13900K / Màn hình Dell Full HD 27 inc	1		67,584	40,550	1				
93	Máy tính Intel Core i9 13900K / Màn hình Dell Full HD 27 inc	1		67,584	40,550	1				
94	Máy tính Intel Core i9 13900K / Màn hình Dell Full HD 27 inc	1		67,584	40,550	1				
95	Máy tính Intel Core i9 13900K / Màn hình Dell Full HD 27 inc	1		67,584	40,550	1				
96	Máy vi tính để bàn Dell	1		13,000					1	
97	Máy vi tính để bàn Dell 3250	1		15,180		1				
98	Multifunction Printer/ Máy photocopy. Model: DocuCentre-VC2263CPS/ Fuji Xerox	1		83,620		1				
99	Optical Fiber / Sợi quang học. Model:FC-UVIR400-1, (Length) 1m	1		14,182		1				
100	Optical Fiber / Sợi quang học. Model:FC-UVIR400-1, (Length) 1m	1		14,182		1				
101	RO Water System / Hệ thống nước RO. Model: 30L/ knTECH	1		18,700		1				
102	Thanh toán tiền mua máy ảnh và thiết bị phụ kiện cho Trường Đại học Việt Nhật. (Kèm theo QĐ số 667/QĐ.ĐHVN ngày 14/9/2018 V.v chọn đơn vị cung cấp máy ảnh; Hợp đồng số 328/TS.BLDTD/HĐKT ngày 15/09/2018)	1		41,590		1				
103	Thiết bị công nghệ thông tin (Tiếp nhận tài sản từ PMD)	1		6,643,535		1				
104	TIVI LED Sony. Model: KDL49W800F.49"	1		22,002		1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
105	TIVI LED Sony.Model: KDL43W800F.43"	1		16,881		1				
106	TIVI LED Sony.Model: KDL43W800F.43"	1		16,881		1				
107	Webcam Logitech Connect	1		11,990	1,499	1				
108	Webcam. Model: BCC950/ Logitech	1		15,450	3,863	1				
109	Webcom Logitech Meetup & Microphone. Model: V-R00007/ Logitech	1		36,990	4,624	1				
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	217		73,851,180	192,327	217				
1	Angle Rotor and Adaptor for 1×50 ml Tube / Rôto góc và bộ chuyển đổi cho ống 1×50 ml. Model 1556/ Hang Hetteich	1		21,000	2,625	1				
2	AvaSpec-UL2048	1		94,909	23,727	1				
3	Bể điều nhiệt. Model: 350	1		96,980		1				
4	Bể điều nhiệt. Model: Corio CD.B5	1		89,725		1				
5	Bể điều nhiệt. Model: Corio CD.B5	1		89,725		1				
6	Bể gia nhiệt tuần hoàn. Model: CW3.1	1		52,288		1				
7	Bể gia nhiệt tuần hoàn. Model: CW3.1	1		52,288		1				
8	Bể rửa siêu âm. Model: S6	1		54,144		1				
9	Bể rửa siêu âm. Model: S6	1		54,144		1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
10	Bình chứa nước cất 1L . Cat. No.: 2318.2	1		11,006		1				
11	Bình chứa nước cất 1L . Cat. No.: 2318.2	1		11,006		1				
12	Bình chứa nước cất 1L . Cat. No.: 2318.2	1		11,006		1				
13	Bình chứa nước cất 1L . Cat. No.: 2318.2	1		11,006		1				
14	Bình chứa nước cất 2L. Cat. No.: 2318.5	1		11,670		1				
15	Bình chứa nước cất 2L. Cat. No.: 2318.5	1		11,670		1				
16	Bình chứa nước cất 2L. Cat. No.: 2318.5	1		11,670		1				
17	Bình chứa nước cất 2L. Cat. No.: 2318.5	1		11,670		1				
18	Bình điều áp 5L. Code: XX67P5	1		68,274		1				
19	Bình khí N2. Hãng sản xuất: Messer	1		15,470		1				
20	Bình khí N2. Hãng sản xuất: Messer	1		15,470		1				
21	Bình khí N2. Hãng sản xuất: Messer	1		15,470		1				
22	Bình khí O2. Hãng sản xuất: Messer	1		15,470		1				
23	Bình không khí khô. Hãng sản xuất: Messer	1		15,470		1				
24	Biochemical Incubator / Tủ ẩm sinh hóa. Model: BJPX-II50/II	1		75,750	9,469	1				
25	Bộ chưng cất. Model: UDK129	1		108,907		1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
26	Bộ chung cất. Model: UDK129	1		108,907		1				
27	Bộ điều chỉnh áp suất. Cat. No.: GY.9822.13	1		27,845		1				
28	Bộ điều chỉnh áp suất. Cat. No.: GY.9822.13	1		27,845		1				
29	Bộ điều chỉnh áp suất. Cat. No.: GY.9822.13	1		27,845		1				
30	Bộ điều chỉnh áp suất. Cat. No.: GY.9822.13	1		27,845		1				
31	Bộ điều chỉnh áp suất. Cat. No.: GY.9822.13	1		27,845		1				
32	Bộ điều khiển pH. Model: 3675	1		49,142		1				
33	Bộ dụng cụ lấy mẫu đất. Model: Soil &water	1		230,136		1				
34	Bộ lọc hút chân không. Hãng sản xuất: Sigma – Merck	1		41,253		1				
35	Bộ lọc hút chân không. Hãng sản xuất: Sigma – Merck	1		41,253		1				
36	Bộ lọc hút chân không. Hãng sản xuất: Sigma – Merck	1		41,253		1				
37	Bộ lọc hút chân không. Hãng sản xuất: Sigma – Merck	1		41,253		1				
38	Bộ phân hủy mẫu. Model: DK6	1		176,068		1				
39	Bộ phân hủy mẫu. Model: DK6	1		176,068		1				
40	Bộ phản ứng COD. Model: ECO25	1		60,848		1				
41	Bộ phản ứng COD. Model: ECO25	1		60,848		1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
42	Bơm chân không. Model: N 86 KN.18	1		27,330		1				
43	Bơm chân không. Model: N 86 KN.18	1		27,330		1				
44	Bơm chân không. Model: N 810.3 FT.18	1		89,725		1				
45	Bơm định lượng bao gồm: Thân bơm: Cat. No.: GY.7554.95, Series L/S và Đầu bơm: Cat. No.: GY.772.5	1		105,194		1				
46	Bơm định lượng bao gồm: Thân bơm: Cat. No.: GY.7554.95, Series L/S và Đầu bơm: Cat. No.: GY.772.5	1		105,194		1				
47	Bơm định lượng bao gồm: Thân bơm: Cat. No.: GY.7554.95, Series L/S và Đầu bơm: Cat. No.: GY.772.5	1		105,194		1				
48	Bơm định lượng bao gồm: Thân bơm: Cat. No.: GY.7554.95, Series L/S và Đầu bơm: Cat. No.: GY.772.5	1		105,194		1				
49	Bơm định lượng bao gồm: Thân bơm: Cat. No.: GY.7554.95, Series L/S và Đầu bơm: Cat. No.: GY.772.5	1		105,194		1				
50	Bơm định lượng bao gồm: Thân bơm: Cat. No.: GY.7554.95, Series L/S và Đầu bơm: Cat. No.: GY.772.5	1		105,194		1				
51	Bơm định lượng bao gồm: Thân bơm: Cat. No.: GY.7554.95, Series L/S và Đầu bơm: Cat. No.: GY.772.5	1		105,194		1				
52	Bơm định lượng bao gồm: Thân bơm: Cat. No.: GY.7554.95, Series L/S và Đầu bơm: Cat. No.: GY.772.5	1		105,194		1				
53	Bơm định lượng bao gồm: Thân bơm: Cat. No.: GY.7554.95, Series L/S và Đầu bơm: Cat. No.: GY.772.5	1		105,194		1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
54	Bơm định lượng bao gồm: Thân bơm: Cat. No.: GY.7554.95, Series L/S và Đầu bơm: Cat. No.: GY.772.5	1		105,194		1				
55	Bơm định lượng bao gồm: Thân bơm: Cat. No.: GY.7554.95, Series L/S và Đầu bơm: Cat. No.: GY.772.5	1		105,194		1				
56	Bơm định lượng bao gồm: Thân bơm: Cat. No.: GY.7554.95, Series L/S và Đầu bơm: Cat. No.: GY.772.5	1		105,194		1				
57	Bơm định lượng bao gồm: Thân bơm: Cat. No.: GY.7554.95, Series L/S và Đầu bơm: Cat. No.: GY.772.5	1		105,194		1				
58	Bơm định lượng bao gồm: Thân bơm: Cat. No.: GY.7554.95, Series L/S và Đầu bơm: Cat. No.: GY.772.5	1		105,194		1				
59	Bơm định lượng bao gồm: Thân bơm: Cat. No.: GY.7554.95, Series L/S và Đầu bơm: Cat. No.: GY.772.5	1		105,194		1				
60	Cân điện tử. Model: Quintix 224.1S	1		152,693		1				
61	Cân kỹ thuật 2 số lẻ. Model: MS32TS/	1		91,787		1				
62	Cân phân tích. Model: ABS 8 – 4N	1		55,691		1				
63	Cân phân tích. Model: ABS 8 – 4N	1		55,691		1				
64	Centrifuge / Máy ly tâm. Model: UNIVERSAL 320/ Hang Hetteich	1		95,000	11,875	1				
65	Điện cực Amoni. model: 5002S.10C	1		29,174		1				
66	Điện cực Nitrat. Model: 6581S.10C	1		31,689		1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
67	Điện cực ORP. Model: 9300.10D	1		10,908		1				
68	Điện cực sulfit. Model: 8003.10C	1		20,687		1				
69	Điều Hòa I chiều 24000 BTU. Model: PU24TKH.8	1		31,394		1				
70	Điều Hòa I chiều 24000 BTU. Model: PU24TKH.8	1		31,394		1				
71	Đồng hồ vận năng đo các thông số điện màng mỏng	1		20,634		1				
72	Đồng hồ vận năng đo các thông số điện màng mỏng	1		20,634		1				
73	Đồng hồ vận năng đo các thông số điện màng mỏng	1		20,634		1				
74	Đồng hồ vận năng đo các thông số điện màng mỏng	1		20,634		1				
75	Dụng cụ theo dõi vết nứt.	1		197,800		1				
76	Hệ diễn biến trong bồn phản ứng không lý tương. Model: CENL.NI	1		74,255		1				
77	Hệ đo chiều dày, mỏng. Model" NanoMap.500LS	1		4,446,355		1				
78	Hệ đo độ thấm và định luật Darcy. Model: CENL.TT	1		37,127		1				
79	Hệ đo đường cong dòng chất rắn (bùn) trong lắng trọng lực để thiết kế và vận hành bể lắng cấp hai . Cách tiếp cận qua thí nghiệm lắng theo mẻ. Model: CENL.La3	1		237,617		1				
80	Hệ đo hô hấp respirometer. Model: AER.8	1		1,698,328		1				
81	Hệ hấp phụ than hoạt tính. Model: CENL.HP	1		29,701		1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
82	Hệ kiểm soát ô nhiễm khí. Model: CENL.KK	1		297,022		1				
83	Hệ làm sạch bằng sục khí. Model: CENL.LSK	1		37,127		1				
84	Hệ lắng và Sự dẫn nở của lớp cặn loại I. Model: CENL.La I	1		37,127		1				
85	Hệ lọc màng MF/UF (Ultrafiltration/ Microfiltration) với nước thải công nghiệp. Model: CENL.MFUF	1		383,158		1				
86	Hệ nghiên cứu bồn phản ứng khuấy trộn hoàn toàn chảy liên tục. Model: CENL.TT	1		14,851		1				
87	Hệ nghiên cứu bồn phản ứng kiểu ống dòng. Model: CENL.OD	1		44,553		1				
88	Hệ nghiên cứu keo tụ tạo bông. Model: JT.M6C	1		71,162		1				
89	Hệ nghiên cứu phân hủy yếm khí. Model: MP3	1		2,201,882		1				
90	Hệ phân bố thời gian lưu trong bể tiếp xúc clo (clo hóa/sát trùng). Model: CENL.Clo	1		29,701		1				
91	Hệ phân hủy sinh học của đơn chất hữu cơ . Model: CENL.HC	1		178,213		1				
92	Hệ quang phổ UV.Vis. Model: V730	1		522,043		1				
93	Hệ thí nghiệm lắng loại II . Lắng của các hạt tạo bông. Model: CENL.La2	1		51,978		1				
94	Hệ thí nghiệm sự dịch chuyển của chất khí: xác định hệ số chuyển khối tổng của oxy trong môi trường tự nhiên và nhân tạo. Model: CENL.ĐK	1		118,808		1				
95	Hệ thí nghiệm tuyển nổi: Thí nghiệm theo mẻ. Model: CENL.TN	1		145,540		1				
96	Hệ thiết bị tách dầu/nước. Model: CENL.TDI	1		228,706		1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
97	Hệ thống máy tính Cluster , Đĩa cứng 3.5 inch BC.SATA HDD 2TB (7.2 krpm) & Bộ nhớ RAM 8GB 2400 RDIMM dùng cho chương trình Nano	1		67,369		1				
98	Hệ thống máy tính Cluster , Phần cứng & phần mềm dùng cho chương trình Nano	1		3,066,900		1				
99	Hệ thống thiết bị kính hiển vi điện tử quét (Scan Electron Microscope .SEM). Model JMS . IT 100	1		1,899,938		1				
100	Hệ thủy lực học của hệ lọc nhanh với vật liệu cát. Model: CENL.FC	1		65,344		1				
101	Hệ tiếp xúc trao đổi ion liên tục. Model: CENL.TĐ	1		29,701		1				
102	Hệ xác định các thông số động học vi sinh: nitrat hóa. Model: CENL.VS2	1		797,504		1				
103	Hệ xác định các thông số động học vi sinh: vi khuẩn dị dưỡng hiếu khí. Model: CENL.VSI	1		74,255		1				
104	Khuấy từ có nhiệt. Model: TS.18Q	1		26,824		1				
105	Khuấy từ có nhiệt. Model: TS.18Q	1		26,824		1				
106	Khuấy từ có nhiệt. Model: TS.18Q	1		26,824		1				
107	Lò nung ống. Model: XD.1700MT	1		299,195		1				
108	Lò nung. Model: CWF 12/13	1		215,753		1				
109	Lò ủ mẫu. Model: ARF.40KC	1		786,160		1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
110	Magnetic Stirrer with Hot Plate / Máy khuấy từ có gia nhiệt. Model: MSH-20A/ Daihan Scientific	1		15,850	1,981	1				
111	Màng UF thể mới Multibore. Module: dizzer® P 2514 – .5; Part number: EP.46	1		185,637		1				
112	Màng UF thể mới Multibore. Module: dizzer® P 2514 – .5; Part number: EP.46	1		185,637		1				
113	Màng UF. Module: TR.4.2.3..S. Part number: TR.42	1		409,436		1				
114	Máy cắt dặm tự động. Model: KDN.13F	1		136,255		1				
115	Máy cắt nước 2 lần. Model : A4D	1		128,916		1				
116	Máy cắt nước 2 lần. Model : A4D	1		128,916		1				
117	Máy định vị cầm tay. Model: GPS 78S	1		15,803		1				
118	Máy định vị cầm tay. Model: GPS 78S	1		15,803		1				
119	Máy định vị cầm tay. Model: GPS 78S	1		15,803		1				
120	Máy định vị cầm tay. Model: GPS 78S	1		15,803		1				
121	Máy định vị cầm tay. Model: GPS 78S	1		15,803		1				
122	Máy định vị cốt thép trong bê tông. Model: PROFOMETER 650 AL; Hãng sản xuất: Proceq	1		823,137		1				
123	Máy đo bức xạ quang cầm tay. Model: HH2.325.1075	1		591,070		1				
124	Máy đo đa chỉ tiêu cầm tay. Model: HQ4d	1		52,081		1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
125	Máy đo đa chỉ tiêu cầm tay. Model: HQ4d	1		52,081		1				
126	Máy đo DO cầm tay. Model: sensION+ DO6	1		36,199		1				
127	Máy đo độ dẫn cầm tay. Model: Sension + EC5	1		31,868		1				
128	Máy đo khí độc đa chỉ tiêu. Model: iBrid MX6	1		218,331		1				
129	Máy đo pH cầm tay. Model: sensION+pH1	1		21,141		1				
130	Máy đo pH cầm tay. Model: sensION+pH1	1		21,141		1				
131	Máy đo pH cầm tay. Model: sensION+pH1	1		21,141		1				
132	Máy đo pH để bàn. Model: S220	1		60,126		1				
133	Máy đo pH để bàn. Model: S220	1		60,126		1				
134	Máy đo pH, mv(ORP), Ion cầm tay. Model: pH130	1		23,683		1				
135	Máy đo tốc độ dòng chảy hồ. Model: FP211	1		57,496		1				
136	Máy kéo nén vạn năng thủy lực, tải tối đa ± 2000 kN. Hãng sản xuất: Instron, Model: 400HVL (Tùy chọn khung 400HVL.G2A)	1		20,773,016		1				
137	Máy khuấy cơ. Model: EUROSTAR 2 digital	1		52,597		1				
138	Máy khuấy đĩa. Model: MSD.0420	1		20,634		1				
139	Máy khuấy đĩa. Model: MSD.0420	1		20,634		1				
140	Máy khuấy từ gia nhiệt. Model: C.MAG HS7	1		289,801		1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
141	Máy lắc có điều nhiệt. Model: BS.11	1		123,568		1				
142	Máy lắc ngang. Model: HS 26 basic	1		78,174		1				
143	Máy lắc tròn. Model: OS 3000	1		75,802		1				
144	Máy lắc Vortex. Model: VM.10	1		14,801		1				
145	Máy quang kế dạng cầm tay đo màu. Model: HI 96727	1		32,280		1				
146	Máy quang phổ cầm tay di hiện trường. Model: DR1900	1		140,430		1				
147	Máy quang phổ cầm tay di hiện trường. Model: DR1900	1		140,430		1				
148	Máy quang phổ cầm tay di hiện trường. Model: DR1900	1		140,430		1				
149	Máy quang phổ cầm tay di hiện trường. Model: DR1900	1		140,430		1				
150	Máy quang phổ cầm tay di hiện trường. Model: DR1900	1		140,430		1				
151	Máy quang phổ UV/VIS. Model: S2150UV	1		314,054		1				
152	Máy sàng rây. Model: AS 200 basic	1		496,892		1				
153	Máy siêu âm bê tông. Model: PUNDIT LAB+; Hãng sản xuất: Proceq	1		489,349		1				
154	Máy so màu phân tích Chlorine. Model: 9	1		45,171		1				
155	Metal Rack / Giá đỡ kim loại	1		18,000	2,250	1				
156	Micropipet	1		37,141		1				
157	Micropipet	1		37,141		1				
158	Micropipet	1		37,141		1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
159	Micropipettes. Model: Research plus	1		35,168		1				
160	Mô hình nhà máy xử lý nước cấp Tối ưu hóa quá trình sát trùng bằng phần mềm. Model: GENL.MHNC	1		445,532		1				
161	NHÓM THIẾT BỊ ĐO BIẾN DẠNG ĐỘNG (Dynamic Strainmeter)	1		6,440,865		1				
162	Node máy chủ tính toán và phần mềm	1		956,095		1				
163	Nồi hấp tiết trùng cỡ nhỏ. Model: HRM.242II; Order code: HRM.242II P	1		188,194		1				
164	Ổng Imhoff . Code: Z33687	1		58,160		1				
165	Ổng Imhoff . Code: Z33687	1		58,160		1				
166	Shaking Machine / Máy lắc Model: NB-T101MT/ N-Biotek	1		73,717	18,429	1				
167	Six-Branch Vacuum Filtration System / Hệ thống lọc chân không sáu nhánh	1		29,300	3,663	1				
168	Smart 0.2 mm Rainfall Sensor / Cảm biến lượng mưa 0.2 mm (thông minh) Model: S-RGB-M002/ ONSET HOBO	1		19,690	4,923	1				
169	Smart 0.2 mm Rainfall Sensor / Cảm biến lượng mưa 0.2 mm (thông minh) Model: S-RGB-M002/ ONSET HOBO	1		19,690	4,923	1				
170	Smart 0.2 mm Rainfall Sensor / Cảm biến lượng mưa 0.2 mm (thông minh) Model: S-RGB-M002/ ONSET HOBO	1		15,213	3,803	1				
171	Smart Barometric Pressure Sensor / Cảm biến áp suất khí quyển thông minh Model: S-BPB-CM50/ ONSET HOBO	1		15,213	3,803	1				
172	Smart Wind Speed and Direction Set / Bộ đo tốc độ và hướng gió thông minh. Model: S-WEST-B/ ONSET HOBO	1		25,465	6,366	1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
173	Smart Wind Speed and Direction Set / Bộ đo tốc độ và hướng gió thông minh. Model: S-WEST-B/ ONSET HOBO	1		25,465	6,366	1				
174	Smart Wind Speed and Direction Set / Bộ đo tốc độ và hướng gió thông minh. Model: S-WEST-B/ ONSET HOBO	1		25,465	6,366	1				
175	Spin Coater System/ Máy quang phổ. Model: Spin-1200T/ MIDAS	1		99,000	12,375	1				
176	The Burette Electronic 20ml/ Buret điện tử 20 ml. Model: Model TITRONIC 300	1		71,250	8,906	1				
177	Thiết bị điện hoá siêu âm. Model: VCX.750	1		484,902		1				
178	Thiết bị đo BOD. Model: Oxitop IS6	1		178,897		1				
179	Thiết bị đo độ đục cầm tay. Model: HI 9873	1		35,168		1				
180	Thiết bị đo DO hiện trường. Model: ProODO	1		94,160		1				
181	Thiết bị đo nhiệt độ và độ ẩm cầm tay. Model: HI 9364N	1		12,323		1				
182	Thiết bị đo nhiệt độ và độ ẩm cầm tay. Model: HI 9364N	1		12,323		1				
183	Thiết bị đo nước đa chỉ tiêu cầm tay. Model: Professional Plus	1		181,719		1				
184	Thiết bị đo TDS. Model: MP4	1		40,840		1				
185	Thiết bị đo và kiểm soát DO. Model: HI 841	1		36,096		1				
186	Thiết bị đo và kiểm soát pH. Model: HI 8711	1		26,298		1				
187	Thiết bị gia nhiệt chuẩn bị mẫu. Model: TR420	1		104,833		1				
188	Thiết bị Jar Test. Model: Floc Tester ET 75	1		97,976		1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
189	Thiết bị Jar Test. Model: Floc Tester ET 75	1		97,976		1				
190	Thiết bị kiểm tra kéo nhỏ lực bám dính trên Bê tông. Model: PosiTest AT (manual)	1		202,951		1				
191	Thiết bị phun xạ (Sputter) RF và DC	1		7,552,699		1				
192	Thiết bị thí nghiệm NANO (Tiếp nhận tài sản từ PMD)	1		3,649,323		1				
193	Tủ chứa hóa chất. Model: TDHC.12	1		47,251		1				
194	Tủ chứa hóa chất. Model: TDHC.12	1		47,251		1				
195	Tủ hút khí độc. Model: THKD.12	1		87,291		1				
196	Tủ hút khí độc. Model: THKD.12	1		87,291		1				
197	Tủ hút Model: DLH.11G	1		333,241		1				
198	Tủ lạnh âm sâu. Model: MDF.C8V1.PB	1		273,402		1				
199	Tủ lạnh lưu trữ máy vật liệu. Model: NR.BX468 VSVN	1		22,698		1				
200	Tủ mát. Model: VH.218W	1		12,375		1				
201	Tủ mát. Model: VH.218W	1		12,375		1				
202	Tủ mát. Model: VH.218W	1		12,375		1				
203	Tủ sấy chân không. Model: VACUCELL 22	1		670,506		1				
204	Tủ sấy đối lưu cưỡng bức. Model: VACUCELL 55	1		91,822		1				
205	Tủ sấy thường. Cat. No.: PR3522M	1		104,559		1				
206	Tủ sấy thường. Cat. No.: PR3522M	1		104,559		1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)	7		794,698	10,000	7				
1	Book: The chemistry of nanomaterialsC. N. R. Rao, A. Muller, A. K. Cheetham. WILEY-VCH Verlag	1		11,267		1				
2	Nâng cấp phần mềm quản lý đào tạo sau đại học Trường ĐHVN	1		90,000		1				
3	Phần mềm GPS.X . Model: GPS.X ProTM	1		393,141		1				
4	Phần mềm khảo sát đánh giá trực tuyến	1		50,000	10,000	1				
5	Phần mềm thu học phí và quản lý học phí cho Trường ĐHVN	1		70,000		1				
6	VASP (Software). Model:FA513901 VASP Nr. 5-2595	1		97,290		1				
7	Website Trường ĐH Việt Nhật	1		83,000		1				
TỔNG CỘNG		421		87,493,052	2,614,917	403			18	

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Người lập báo cáo
(Ký, họ tên)

Nguyễn Xuân Anh

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên và đóng dấu)

Nguyễn Hoàng Oanh

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NHẬT